

Bản án số: 127/2024/DS-PT

Ngày 04/7/2024

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Ông Vũ Việt Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DSST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 166/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 191/2024/QĐPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 456 đường B, phường H, quận C, thành phố Đ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Anh H – Công ty TNHH T – Chi nhánh Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962; Địa chỉ: F12/28T, tổ 10, Ấp 6A, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình C, Thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Kiệt 113 đường N, tổ 23, phường H, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1997. Địa chỉ liên hệ: Số 25 đường 2/9, phường H, quận H, thành phố Đ (Theo Giấy ủy quyền ngày 27/3/2024). Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1: Luật sư Lê Võ Thanh H – Chi nhánh Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Sunrise Buiding, số 25 đường 2/9, phường H, quận H, thành phố Đ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957; Địa chỉ: 17/45 phố H, thành phố N, tỉnh N. Vắng mặt.

2. Ông Phùng Văn N; Địa chỉ: Tổ 23, phường H, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Văn N: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1997. Địa chỉ liên hệ: Số 25 đường 2/9, phường H, quận H, thành phố Đ (Theo Giấy ủy quyền ngày 27/3/2024). Có mặt.

3. Bà Lưu Thị H; Địa chỉ: Tổ 23, phường H, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

4. Ban giải phóng mặt bằng quận C, thành phố Đ; Địa chỉ: Số 40 đường Ô, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Đ; Địa chỉ: Số 40 đường Ô, quận C, thành phố Đ. Vắng mặt.

6. Bà Đỗ Thị Kim C, sinh năm 1960; Địa chỉ: F12/28T đường Q, tổ 10, Ấp 6A, xã Vĩnh Lộc A, huyện B, Thành phố H. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:* Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Mộc (chết 1981) và cụ Lê Thị Y (chết 1991) để lại thừa đất số 32, tờ bản đồ số 12 nay là thửa đất số 110, tờ bản đồ số 51, diện tích 1.641,7m² tại tổ 23, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Theo Bản án số: 70/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật công nhận toàn bộ thửa đất nêu trên là của cụ Nguyễn Văn Mộc và cụ Lê Thị Y. Cha mẹ ông có 05 người con là bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Lai (chết 2010), có vợ là Lưu Thị H. Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác. Năm 2017, thửa đất nêu trên thuộc Dự án Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc và bị thu hồi phần diện tích 984,9m². Theo Quyết định bố trí tái định cư thì phần

diện tích thu hồi được bồi thường số tiền về đất là 1.369.216.730 đồng và bố trí 03 lô đất tái định cư trong đó có 02 lô đất tái định cư đường 15m Khu E2MR- Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ và 01 lô đất tái định cư đường 7,5m Khu E2MR - Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ. Diện tích đất còn lại là 656.8m². Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của cha mẹ ông để lại gồm 03 lô đất tái định cư trong đó có 02 lô đất tái định cư đường 15m Khu E2MR- Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ và 01 lô đất tái định cư đường 7,5m Khu E2MR - Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, số tiền đền bù giải tỏa 1.369.216.730 đồng và diện tích đất còn lại 656.8m², chia đều cho 05 chị em gồm bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Lai (chết có vợ là Lưu Thị H). Theo đó, ông đề nghị ông và bà T2 được nhận 01 lô đường 15m, ông T và bà T1 nhận 01 lô đường 15m, lô 7,5m còn lại ai là người thờ cúng ông bà thì được nhận. Đối với phần diện tích 656.8m² còn lại ông đề nghị chia đều bằng hiện vật cho 05 người còn lại. Đối với đề nghị trích công sức đóng góp, duy trì, bảo quản khối tài sản của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T cho bà Nguyễn Thị T1 30% khối di sản, ông H không đồng ý.

- *Bị đơn là:*

+ *Ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn H về hàng thừa kế của cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Mộc, cụ Lê Thị Y. Đối với nguồn gốc tài sản: Nguyên trước đây cha mẹ ông có tổng diện tích 3.600m², năm 1986 và năm 1987, ông Nguyễn Văn H đã bán cho ông Trần Nhật, bà Trần Thị Dung, ông Nguyễn Đức Cảnh, bà Nguyễn Thị Ngọc Lan phần diện tích 2.000m². Phần diện tích còn lại ông và em gái ông là Nguyễn Thị T1 ở ổn định sử dụng từ trước đến nay. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế ông không đồng ý vì ông H đã có phần trước đây, phần diện tích đất này do ông và em gái ông ở đây ổn định. Trong trường hợp chia thừa kế thì chia toàn bộ phần diện tích 3.600m² đất ông mới đồng ý và khi Tòa án chia thừa kế thì tính công sức đóng góp tôn tạo đất và thanh toán tiền bảo quản duy trì khối tài sản này cho bà Nguyễn Thị T1, em ông ở đây từ năm 1983, khai hoang, đóng thuế hợp tác xã, đến năm 1987, bà T1 làm nhà và được cấp đất ở như hiện nay. Do vậy công sức của bà Nguyễn Thị T1 rất nhiều, đề nghị Tòa án trích 30% khối di sản thừa kế.

+ *Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn H không quan tâm gì đến ông bà, đất của cha mẹ ông đã bán cho người khác, riêng thừa đất này bà và ông Nguyễn Văn T ở lo cho cha mẹ từ trước đến nay. Việc ông H về yêu cầu chia thừa kế là không thể chấp nhận được. Bà cũng thống nhất với ý kiến ông T, nếu chia thừa kế thì phải chia toàn bộ 2.000m² ông H đã bán cho những người khác. Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì tính công sức đóng góp tôn tạo đất và thanh toán tiền bảo quản, duy trì khối tài sản này cho bà, bà ở đây từ năm 1983, khai hoang, đóng thuế hợp tác xã, đến năm 1987, bà làm nhà và được cấp đất ở như hiện nay, do vậy công sức của bà rất nhiều. Nguyên thừa đất này là đất màu, đất ruộng, sau khi bà đến đây ở thì mới khai hoang, kê khai

thành đất ở và được giải tỏa như hiện nay, công sức của bà là rất lớn nên bà đề nghị Tòa án trích phân công sức nhiều nhất có thể cho bà, đối với tỷ lệ bao nhiêu thì bà không đong đếm được. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T1 đề nghị HĐXX trích cho bà 50% công sức đóng góp tôn tạo đất và thanh toán tiền bảo quản, duy trì khối tài sản.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Bà xác nhận về hàng thừa kế như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Về di sản thừa kế bà thống nhất theo lời khai của ông Nguyễn Văn H. Cha bà chết năm 1981, mẹ bà chết năm 1991, sau khi cha mẹ bà qua đời thì các em bà gồm Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn Lai sử dụng thừa đất này để ở từ đó đến nay. Tuy nhiên, đất này là của cha, của mẹ nên bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế di sản gồm 03 lô đất tái định cư trong đó có 02 lô đất tái định cư đường 15m Khu E2MR- Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ và 01 lô đất tái định cư đường 7,5m Khu E2MR - Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, số tiền đền bù giải tỏa 1.369.216.730 đồng và diện tích đất còn lại 656.8m², chia đều cho 05 người con của cha mẹ bà gồm bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Lai (chết 2010, có vợ là Lưu Thị H).

+ *Ông Phùng Văn N trình bày:* Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T1. Năm 1983, mẹ vợ ông là bà Y có cho vợ chồng ông 01 thửa đất trong tổng diện tích đất của cha mẹ vợ tại đội 7, xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (cũ). Cũng từ thời gian này vợ chồng ông bắt đầu canh tác, quản lý đất, khai phá thêm phần diện tích đất bỏ hoang, trồng khoai, sắn, mít và các loại cây ăn quả khác nên mới có diện tích đất như ngày hôm nay. Đến năm 1987, vợ chồng ông xây dựng nhà ở và sinh sống từ đó đến nay. Quá trình sinh sống ở đây vợ chồng ông đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất và đã chuyển đổi từ loại đất màu lên đất ở và đất trồng cây hàng năm. Thực hiện chủ trương của Nhà nước, năm 1996, vợ chồng ông đã kê khai theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang đến đo đạc và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/1996 với tổng diện tích đất là 1.414m² loại đất ở và đất vườn, tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12. Sổ đỏ do ông quản lý, cất giữ. Tuy nhiên do ông bị bệnh nên không nhớ để ở đâu cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. Trong quá trình sinh sống tại thửa đất này, vợ chồng ông cũng là người trực tiếp đóng đầy đủ các loại thuế cho Nhà nước, kể từ khi được cho đất năm 1983 đến nay. Vào ngày 27/4/2015, ông H đã ký xác nhận với vợ chồng ông có nội dung như sau: Nguyên đất đai trên giấy tờ ông Phùng Văn N đứng tên, song gia đình ông H có làm nhà thờ trên mảnh đất đó. Nay hai bên đã thống nhất không có gì tranh chấp, kiện tụng, để ông H làm thủ tục bắc nước sinh hoạt. Như vậy, điều này đã khẳng định rằng toàn bộ diện tích đất của vợ chồng ông đang quản lý sử dụng tại tổ 21, nay là tổ 23, Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ thuộc quyền quản lý, sở hữu của vợ chồng ông, chứ không phải là di sản thừa kế của cha mẹ vợ để lại. Sau khi được Nhà nước giải tỏa đền bù, thì ông H làm đơn khởi kiện chia di

sản thừa kế là hoàn toàn vô lý, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông, ông kính đề nghị Tòa xem xét đến công sức của vợ chồng ông quá lớn như: Công khai hoang, gìn giữ, bảo quản, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, từ đất màu thành đất ở và đất trồng cây hàng năm, và đóng thuế đầy đủ cho nhà nước từ năm 1983 đến nay, làm nhà ở sinh sống ổn định trên 40 năm không có ai trong gia đình tranh chấp kiện tụng gì. Nếu khi mẹ vợ cho đất vợ chồng ông cũng đem bán thì bây giờ còn đất đâu để mà chia thừa kế. Vì công sức của vợ chồng ông quá lớn nên ông đề nghị Tòa án trích công sức cho vợ chồng ông là 50% tổng giá trị tài sản. Về hiện vật vợ chồng ông xin được nhận 01 lô đất tái định cư lô số 619, đường Trần Nam Trung, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ và 160m² đất ở còn lại tại tổ 23, Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ. Phần được hưởng giá trị công sức đóng góp của ông, ông tự nguyện giao cho vợ ông là bà Nguyễn Thị T1 được toàn quyền quản lý, sở hữu và định đoạt.

+ Bà Đỗ Thị Kim C trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T. Trước đây vợ chồng bà có xây dựng một ngôi nhà trên mảnh đất thừa kế, liên quan đến phần đất đai bà không có ý kiến gì, số tiền đền bù giải tỏa vật kiến trúc của ngôi nhà do vợ chồng bà xây dựng đã được Ban giải tỏa đền bù quận Cẩm Lệ chi trả cho vợ chồng bà và đã nhận đủ. Liên quan đến đất đai do ông H khởi kiện không liên quan gì đến bà.

+ Bà Lưu Thị H, Ban giải phóng mặt bằng quận Cẩm Lệ, Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã được tổng đạt, triệu tập họp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DSST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ vào Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227, Điều 147, Điều 161, Điều 165, Điều 244, Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 208, Điều 210, Điều 623, Điều 651, Điều 652 và khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1. Tuyên xử:

1. Công nhận khối di sản gồm quyền sử dụng đất thừa đất số 32, tờ bản đồ 51 nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 12 (Theo sơ đồ VN2000)) có diện tích 664m²; 03 lô đất tái định cư gồm lô đất số 619 và lô 620 phân khu B2-27 đường 15m (GDD2-PK2), nay là đường Trần Nam Trung, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m² và 01 lô đất số 281 phân khu B2-3 đường 7,5m thuộc Khu E2 mở rộng, Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện

tích 100m². (nay là đường Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) và số tiền đền bù về đất là 1.369.216.730 đồng là di sản của cụ ông Nguyễn Văn Mộc và cụ bà Lê Thị Y.

2. Về giao hiện vật:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền sở hữu, sử dụng đối với 01 ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích 48,7m² tọa lạc trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51 (*nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 12 (theo sơ đồ VN2000)*), có diện tích 341.9m² (trong đó 80m² đất ở, 261.9m² đất trồng cây hàng năm) (Ký hiệu A theo sơ đồ kèm theo Bản án), có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước; Phía Tây giáp đường 7,5 đường nối Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc; Phía Bắc giáp đường bê tông Kiệt Nguyễn Như Đãi; Phía Nam giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Văn T (Ký hiệu B theo sơ đồ) và 01 lô đất tái định cư số: 619 phân khu B2-27 đường Trần Nam Trung, Khu E2 mở rộng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trần Nam Trung, phía Tây giáp mương thoát nước, phía Bắc giáp lô 618 đường Trần Nam Trung, phía Nam giáp lô 620 đường Trần Nam Trung.

Bà Nguyễn Thị T1 được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 322.1m² (trong đó 80m² đất ở, 242.1m² đất trồng cây hàng năm) tọa lạc trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51 (*nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 12 (theo sơ đồ VN2000)*) (Ký hiệu B theo sơ đồ kèm theo bản án), có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước; Phía Tây giáp đường 7,5 đường nối Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc; Phía Bắc giáp thửa đất giao cho bà Nguyễn Thị T1 có ký hiệu B theo sơ đồ kèm theo bản án; Phía Nam giáp đất của ông Phùng Văn Long.

Ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng đối với lô đất số 620 phân khu B2-27 đường Trần Nam Trung, Khu E2 mở rộng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trần Nam Trung, phía Tây giáp mương thoát nước, phía Bắc giáp lô 619 đường Trần Nam Trung, phía Nam giáp lô 621 đường Trần Nam Trung.

Ông Nguyễn Văn H được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng đối với lô đất số 281 phân khu B2-3 đường 7,5m thuộc Khu E2 mở rộng, Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m² (nay là đường Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) có tứ cận: Phía Đông giáp mương

thoát nước; Phía Tây giáp đường Nguyễn Quang Lâm; Phía Bắc giáp lô 281 đường Nguyễn Quang Lâm; Phía Nam giáp lô số 282 đường Nguyễn Quang Lâm.

Bà Nguyễn Thị T2 được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ thôi trả:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1 phải thôi trả cho bà Lưu Thị H số tiền 2.649.223.684 đồng (*Hai tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm tám bốn đồng*).

3.2. Bà Nguyễn Thị T1 phải thôi trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 174.459.753 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm năm chín nghìn bảy trăm năm ba đồng*).

3.3. Ông Nguyễn Văn T phải thôi trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 596.487.616 đồng (*Năm trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm mười sáu đồng*).

3.4. Ông Nguyễn Văn H phải thôi trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 355.176.316 đồng (*Ba trăm năm mươi lăm triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm mười sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Bà Nguyễn Thị T1 được quyền liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng quận C, thành phố Đ để nhận số tiền bồi thường 1.369.216.730 đồng (*Một tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn bảy trăm ba mươi đồng*).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

5.2. Bà Nguyễn Thị T1, bà Lưu Thị H mỗi người phải chịu 84.984.473 đồng (*Tám mươi bốn triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng*).

6. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 8.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản: 60.000.000 đồng, chi phí đo đạc: 4.462.991 đồng tổng cộng: 72.462.991 đồng, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1, bà Lưu Thị H mỗi người phải chịu số tiền 14.492.598 đồng. Ông Nguyễn Văn H đã nộp và đã chi xong nên buộc ông Nguyễn

Văn T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Lưu Thị H mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 14.492.598 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm chín mươi tám đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/02/2024, ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn có đơn kháng cáo theo hướng sửa Bản án sơ thẩm với nội dung: Về công sức tôn tạo thửa đất cấp sơ thẩm nhận định hưởng 15% là không đúng thực tế vì trên thửa đất có 03 ngôi nhà, không phải 01 mình ngôi nhà của bà Thái. Về di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Lai vợ là Lưu Thị H được hưởng, cấp sơ thẩm xử giao cho bà T1 nhận là không đúng và không hợp lý. Diện tích đất giải tỏa còn lại là 664m² hiện có nhà thờ gia đình đang thờ ông bà ngoại, các cậu, dì, ba má và ông Lai nên ông xin giữ lại 200m² và để lại nhà thờ nhưng ông T, bà T1 không đồng ý nên ông xin được hưởng 10% trích từ các thành viên trong gia đình để ông lo hương khói mồ mả tổ tiên sau này. Theo ông tổng giá trị di sản của cha mẹ là 17.439.668.730 đồng. Đúng ra phải chia cho các thành viên trong gia đình được hưởng nhưng cấp sơ thẩm lấy số tiền đất phải nộp 03 lô đất tái định cư rồi mới chia là không đúng.

Ngày 16/02/2024, bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn có đơn kháng cáo không đồng ý với phần quyết định của Bản án với nội dung: Toàn bộ diện tích đất mẹ bà đã cho vợ chồng từ năm 1983. Vợ chồng ông đã khai hoang thêm, tôn tạo, giữ gìn, quản lý, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất màu thành đất ở và đất trồng cây hằng năm, đóng thuế Nhà nước trên 40 năm, xây dựng nhà ở ổn định không có ai tranh chấp. Trước đây mẹ bà cũng cho đất ông H nhưng sau đó ông H đem bán đất cho người khác để lấy tiền tiêu xài. Do công sức của vợ chồng bà quá lớn nên bà đề nghị trích công sức cho vợ chồng bà 50% tổng giá trị di sản, 50% còn lại chia đều cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận trích cho vợ chồng bà 15% với số tiền 2.337.550.309 đồng là quá thiệt thòi cho bà, gây thiệt hại lớn đến quyền và lợi ích của vợ chồng bà nên bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án theo hướng trích 50% tổng giá trị di sản cho vợ chồng bà.

Ngày 19/02/2024, ông Nguyễn Văn T là bị đơn có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét như sau: Nguyên trước đây, đất của cha mẹ ông để lại tổng cộng 3.610m². Khi ông H lên làm nhà ở đã bán 2.200m² đất, không có sự đồng ý của anh em trong gia đình. Số đất còn lại là 1.410m² ba anh em ông ở gồm ông, bà Thái, ông Lai (chết) và 01 người chị đi lấy chồng ở xa. Theo ông phải lấy 3.610m² để chia cho 05 đồng thừa kế mới hợp lý nhưng ông H chỉ tính 1.410m² chia đều cho 05 anh chị em thì số diện tích đất 2.200m² ông H đã bán trước đây không được tính vào trong diện tích đất tổng thể. Ngoài ra, ông cho rằng khi nhà nước giải tỏa thì nhà nước đền bù cho ông 01 lô đất thì phải thuộc quyền sở hữu của ông. Mặt khác, ngôi nhà ông xây cho ông Lai ở. Nay ông Lai chết thì ông xin lấy lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T2, bà Lưu Thị H, Ủy ban nhân dân và Ban giải phóng mặt bằng quận C, thành phố Đ, bà Đỗ Thị Kim C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Xét kháng cáo của** ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T thì thấy: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật quyết định: *“Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Mộc và cụ Lê Thị Y là thừa đất số 32, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.641,7m² tại tổ 23, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cho đồng thừa kế gồm bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn Lai là bà Lưu Thị H”*. Như vậy, có cơ sở xác định di sản thừa kế là thừa đất số 32, tờ bản đồ số 12, diện tích 1641,7m² tại tổ 23, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Mộc và cụ Lê Thị Y.

[2.1] Cụ Nguyễn Văn Mộc chết năm 1981. Cụ Lê Thị Y chết năm 1991. Do di sản của cụ Mộc và cụ Y là quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hướng dẫn Công văn số: 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 về Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ để nhận định đối với di sản của cụ ông Nguyễn Văn Mộc và cụ bà Lê Thị Y đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu khởi kiện mà tiếp tục giải quyết vụ án là hoàn toàn có căn cứ.

[2.2] Bà Nguyễn Thị T1 là người ở cùng mẹ từ năm 1983 đến nay, năm 1987, bà T1 đã làm nhà ở được ông H xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Như vậy, bà T1 đã ở trên đất của cha mẹ trên 30 năm. Khi cha mẹ còn sống, thừa đất số 154, tờ bản đồ số 8 là loại đất màu. Qua thời gian sống liên tục ở đó, vợ chồng bà T1, ông N đã tôn tạo đất và được nhà nước chuyển đổi từ đất màu thành đất ở. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả cung cấp của UBND phường Hòa Thọ Tây tại Công văn số: 596/UBND-ĐCXD ngày 22/11/2023 thì ông Phùng Văn N là người đứng tên kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP đối với thửa số 31, tờ bản đồ số 12. Mặt khác, vợ chồng bà T1, ông N đã đóng thuế hàng năm, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước đầy đủ đối với thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà T1, ông N yêu cầu tính công sức đóng góp tôn tạo đất, bảo quản, duy trì khối di sản cho

bà nhưng cấp sơ thẩm gộp chung để tính chi phí thanh toán tiền bảo quản di sản, mà không xem xét đến công sức tôn tạo đất, làm tăng giá trị đất từ đất màu sang đất thổ cư nay là đất ở là chưa đảm bảo quyền lợi và yêu cầu của bà T1, ông N. Riêng phần ông N cũng đề nghị giao hết toàn bộ cho bà T1. Xét thấy: Bà T1, ông N quản lý, sử dụng nhà và đất từ năm 1987 đến nay. Quá trình quản lý, sử dụng đã kê khai nộp thuế chuyên đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở như hiện nay, làm tăng đáng kể giá trị quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M đại diện theo ủy quyền của bà T1 thay đổi, yêu cầu 30% trên tổng di sản, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T1, ông N, cũng như ý kiến của ông T về việc tính công sức tôn tạo, làm tăng giá trị di sản là 10% và thanh toán tiền bảo quản di sản 15%. Tổng cộng 25% trên tổng di sản là phù hợp. Về di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Lai do vợ là Lưu Thị H được hưởng kỹ phần thừa kế của ông Lai thì đối với bà H hiện nay không biết ở đâu, mặc dù cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục đăng báo, niêm yết nên việc không giao hiện vật mà thôi trả tiền cũng là phương thức phù hợp. Hơn nữa, cấp sơ thẩm giao số tiền bồi thường về đất cho bà T1 nhận, bà T1 có nghĩa vụ thôi trả cho bà H thì vẫn đảm bảo quyền lợi cho bà H nên việc ông H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã tuyên giao kỹ phần thừa kế của bà H cho bà T1 tạm giữ là không đúng với nội dung Bản án đã tuyên nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông Nguyễn Văn H. Đồng thời việc ông H yêu cầu giữ lại cho ông 200m² trong phần diện tích đất giải tỏa còn lại là 664m² để ông có nơi thờ phụng ông bà cha mẹ là không có căn cứ chấp nhận vì cụ Mộc, cụ Y không để lại di chúc và việc lấy diện tích trên giao cho ông làm nhà thờ cũng không được sự đồng thuận từ các đồng thừa kế. Ngoài ra, ông T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét đến nội dung kháng cáo của bà T1 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, yêu cầu xem xét lấy tổng cộng 3.610m² để chia cho 05 đồng thừa kế là không có cơ sở vì phần diện tích 1.641,7m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12 là di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn Mộc và cụ bà Lê Thị Y được xác định tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, đối các tài sản khác trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, ông T cho rằng ông T xây cho ông Lai ở và các cây cối hoa màu trên đất còn lại tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51, các đồng thừa kế cùng thống nhất trong trường hợp ai được giao hiện vật đối với phần diện tích đất nào thì công nhận cho người đó, không tranh chấp. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cấp sơ thẩm giao cho bà T1 quyền sở hữu đối với ngôi nhà cấp 4 tọa lạc trên phần diện tích bà Nguyễn Thị T1 được hưởng là phù hợp.

[3] Xác định khối di sản của cụ Mộc và cụ Y:

[3.1] Theo Thông báo thu hồi đất số: 265/TB-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ (*ban hành thay thế cho 02 Thông báo thu hồi số 278/TB-UBND ngày 10/7/2017 và Thông báo thu hồi đất số: 154/TB-UBND ngày 06/7/2017 của Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Đ*), thu hồi thửa đất 54, tờ bản

đồ số 51 tổng diện tích 984,9 m² để thực hiện Dự án đường nối từ Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc, phường Hòa Thọ Tây và Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, phần diện tích đất còn lại là 656,8m². Căn cứ danh sách phê duyệt điều chỉnh về nhà đất thu hồi và tái định cư kèm theo Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ xác định thửa đất số 32, tờ bản đồ 51 có tổng diện tích 1641,7m² bị thu hồi 984,9m² đất ở, còn lại phần diện tích 656,8m². Đối với diện tích thu hồi được bồi thường số tiền 2.040.742.930 đồng, trong đó giá trị đền bù về đất là 1.369.216.730 đồng và bồi thường các vật kiến trúc trên đất là: 671.526.200 đồng (trong đó phần tài sản trên đất do bà T1 nhận là 424.941.080 đồng, phần tài sản trên đất do ông T nhận là 246.585.120 đồng) và được bố trí 03 lô đất tái định cư tại gồm: Lô đất số 619 và lô 620 phân khu B2-27 đường 15m (GDD2-PK2), nay là đường Trần Nam Trung, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m² và 01 lô đất số 281 phân khu B2-3 đường 7,5m thuộc Khu E2 mở rộng, Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m² (nay là đường Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Đối với số tiền bồi thường về vật kiến trúc trên đất và các khoản bồi thường khác về hỗ trợ di dời số tiền 671.526.200 đồng, các bên đương sự đều thống nhất đây là tài sản riêng của bà T1, ông T nên không tranh chấp, bà T1 và ông T cũng đã nhận đủ tiền tại Ban giải phóng mặt bằng quận C, thành phố Đ.

[3.2] Như vậy, di sản thừa kế của các cụ Mộc, cụ Y gồm số tiền bồi thường về đất 1.369.216.730 đồng; 03 lô đất tái định cư Lô đất số 619 và lô 620 phân khu B2-27 đường 15m (GDD2-PK2), nay là đường Trần Nam Trung, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m², mỗi lô có giá trị 3.708.400.000 đồng/lô trừ tiền thuế sử dụng đất mỗi lô là 704.000.000 đồng/lô thì giá trị lô đất là: 3.004.400.000 đồng/lô; lô 281, phân khu B2-3 đường 7,5m thuộc Khu E2 mở rộng, Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 100m² (nay là đường Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) giá trị 1.971.100.000 đồng trừ tiền thuế sử dụng đất 448.000.000 đồng thì giá trị lô đất là: 1.523.100.000 đồng. Phần diện tích còn lại 664m² (trong đó diện tích đất ở là 160 m², 504m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tổ 23, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có giá trị 6.682.552.000 đồng.

[3.3] Như vậy, giá trị di sản để chia thừa kế là: 15.583.668.730 đồng.

[3.4] Trích cho bà Nguyễn Thị T1 công sức đóng góp tôn tạo đất 10% và thanh toán tiền bảo quản di sản 15%. Tổng cộng 25%. Như vậy, bà Nguyễn Thị T1 được nhận là: 3.895.917.182 đồng. Sau khi trừ đi số tiền bà T1 được hưởng thì di sản còn lại là: 11.687.751.548 đồng.

[4] Về hàng thừa kế:

[4.1] Cụ ông Nguyễn Văn Mộc và cụ bà Lê Thị Y có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Lai.

Ông Nguyễn Văn Lai chết năm 2010 (chết sau cụ Mộc và cụ Y), có vợ là bà Lưu Thị H và không có con nên bà Lưu Thị H được hưởng kỷ phần của ông Lai. Ngoài ra, cụ ông Nguyễn Văn Mộc và cụ bà Lê Thị Y không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

[4.2] Các bên đương sự không tranh chấp về hàng thừa kế nên người được hưởng di sản của cụ Mộc và cụ Y gồm ông T, bà T2, ông H, bà T1 và bà H (được hưởng kỷ phần của ông Lai), giá trị mỗi kỷ phần là 11.687.751.548 đồng : 5 phần = 2.337.550.309 đồng/suất.

[5] Về phần diện tích đất còn lại 664m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51, khi chia hiện vật phải đảm bảo về việc tách thửa tại địa phương và đảm bảo kết cấu, công năng sử dụng đất của người sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chia thành 02 thửa. Đối với 03 lô đất tái định cư còn lại, ông H được nhận 01 lô, bà T2 được nhận 01 lô tái định cư, 01 lô đất còn lại cấp sơ thẩm giao cho bà T1 được nhận vì bà T1 được hưởng kỷ phần lớn hơn bao gồm kỷ phần di sản được hưởng và kỷ phần được trích công sức đóng góp và duy trì, bảo quản di sản. Quá trình giải quyết vụ án, ông H có nguyện vọng được nhận lô tái định cư tại đường Trần Nam Trung, bà Nguyễn Thị T2 cũng thống nhất giao cho những đồng thừa kế khác nhận hiện vật và thối trả cho bà bằng tiền nên HĐXX phúc thẩm xét thấy, cần giữ nguyên vị trí các lô đất, thửa đất và số tiền nhận bồi thường đất như cấp sơ thẩm đã giao là phù hợp, đảm bảo tính ổn định về dân cư. Bên nào nhận giá trị nhiều hơn thì phải có nghĩa vụ thối trả tiền chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế còn lại.

[6] Như vậy, Bà Nguyễn Thị T1 được nhận: 3.436.840.700 đồng + 3.004.400.000 đồng + 1.369.216.730 đồng = 7.810.457.430 đồng. Trong khi đó, bà T1 được hưởng: 2.337.550.309 đồng + 3.895.917.182 đồng = 6.233.467.491 đồng nên bà T1 có nghĩa vụ thối lại cho đồng thừa kế giá trị chênh lệch tài sản là: 1.576.989.939 đồng.

[6.1] Ông Nguyễn Văn T nhận: 3.245.711.300 đồng, trong khi đó ông T được hưởng: 2.337.550.309 đồng nên ông T có nghĩa vụ lại cho đồng thừa kế giá trị chênh lệch tài sản là: 908.160.991 đồng.

[6.2] Ông Nguyễn Văn H nhận: 3.004.400.000 đồng, trong khi đó ông H được hưởng: 2.337.550.309 đồng nên ông H có nghĩa vụ lại cho đồng thừa kế giá trị chênh lệch tài sản là: 666.849.691 đồng.

[6.3] Bà Nguyễn Thị T2 nhận: 1.523.100.000 đồng, trong khi đó bà T2 được hưởng: 2.337.550.309 đồng, thiếu của bà T2 là 814.450.309 đồng nên buộc các đồng thừa kế có nghĩa vụ thối lại cho bà T2.

[7] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật. Từ thửa đất này khi nhà nước giải tỏa thu hồi đất đã bố trí lại 03 lô đất tái định cư và số tiền bồi thường đất đều là di sản thừa kế của cụ Mộc và cụ Y nên không cần thiết phải công nhận di sản thừa kế của 2 cụ một lần nữa.

[8] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét lại công sức đóng góp của bà T1 là không đáng kể, hầu như không có. Việc yêu cầu công sức đóng góp từ đất màu sang đất ở từ việc kê khai theo Nghị định 64/CP và yêu cầu thanh toán tiền bảo quản di sản tổng cộng 30% trên tổng di sản cho bà T1 là không đúng. Quan điểm của Luật sư không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không có căn cứ chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX xem xét công sức của bà T1 trong việc đóng góp, phát triển, nâng giá trị đất từ đất màu sang đất ở 15% và thanh toán tiền bảo quản di sản 15%, tổng cộng 30% trên tổng di sản. Xét thấy chỉ có cơ sở chấp nhận 25% là phù hợp.

[10] Từ những nhận định trên, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 8.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản: 60.000.000 đồng, chi phí đo đạc: 4.462.991 đồng. Tổng cộng: 72.462.991 đồng. Ông H đã nộp và đã chi xong nên buộc ông T, bà T2, bà T1, bà H, mỗi người phải trả cho ông H số tiền 14.492.598 đồng/người.

[12] Về án phí DSST: Bà T2, ông H và ông T thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn toàn bộ án phí. Bà T1 và bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[13] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí 300.000 đồng. Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí DSPT, trong đó, ông H, ông T thuộc trường hợp được xét miễn toàn bộ tạm ứng án phí, án phí.

[14] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T về việc bà T1 yêu cầu công sức đóng góp, phát triển, nâng giá trị đất từ đất màu sang đất ở 10% và thanh toán tiền bảo quản di sản 15%, tổng cộng 25% trên tổng di sản. Xét thấy là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 184, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 208, Điều 210, Điều 623, Điều 651, khoản 2 Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.
3. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

4. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DSST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích 48,7m² tọa lạc trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51 nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 12 (theo sơ đồ VN2000), có diện tích 341,9m² (trong đó 80m² đất ở; 261,9m² đất trồng cây hằng năm), trị giá 3.436.840.700 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước; Phía Tây giáp đường 7,5 đường nối Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc; Phía Bắc giáp đường bê tông Kiệt Nguyễn Như Đãi; Phía Nam giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Văn T (Ký hiệu A, có sơ đồ cụ thể kèm theo) và 01 lô đất tái định cư số: 619, diện tích 100m², phân khu B2-27 đường Trần Nam Trung, Khu E2 mở rộng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, trị giá 3.004.400.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trần Nam Trung, phía Tây giáp mương thoát nước, phía Bắc giáp lô 618 đường Trần Nam Trung, phía Nam giáp lô 620 đường Trần Nam Trung.

4.2. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 322,1m² (trong đó 80m² đất ở; 242,1m² đất trồng cây hằng năm) tọa lạc trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51 nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 12 (theo sơ đồ VN2000), trị giá 3.245.711.300 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước; Phía Tây giáp đường 7,5 đường nối Hòa Thọ Tây đi KDC Phong Bắc; Phía Bắc giáp thửa đất giao cho bà Nguyễn Thị T1; Phía Nam giáp đất của ông Phùng Văn Long. (Ký hiệu B, có sơ đồ cụ thể kèm theo).

4.3. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, sử dụng đối với lô đất số 620, diện tích 100m², phân khu B2-27 đường Trần Nam Trung, Khu E2 mở rộng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, trị giá 3.004.400.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trần Nam Trung, phía Tây giáp mương thoát nước, phía Bắc giáp lô 619 đường Trần Nam Trung, phía Nam giáp lô 621 đường Trần Nam Trung.

4.4. Giao cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sở hữu, sử dụng đối với lô đất số 281, diện tích 100m², phân khu B2-3 đường 7,5m thuộc Khu E2 mở rộng, Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. (Nay là đường Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) trị giá 1.523.100.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp mương thoát nước; Phía Tây giáp đường Nguyễn Quang Lâm; Phía Bắc giáp lô 281 đường Nguyễn Quang Lâm; Phía Nam giáp lô số 282 đường Nguyễn Quang Lâm.

4.5. Các đương sự khi được giao quyền sử dụng đất được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.6. Bà Nguyễn Thị T1 được quyền liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng quận C, thành phố Đ để nhận số tiền bồi thường 1.369.216.730 đồng (*Một tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn bảy trăm ba mươi đồng*) sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà Lưu Thị H số tiền 1.576.989.939 đồng (*Một tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm tám chín ngàn chín trăm ba mươi chín đồng*).

5.1. Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà Lưu Thị H số tiền 760.560.370 đồng (*Bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn ba trăm bảy mươi đồng*).

5.2. Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 147.600.621 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm ngàn sáu trăm hai mươi một đồng*).

5.3. Ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 666.849.691 đồng (*Sáu trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi một đồng*).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí DSST: Xét cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H được miễn toàn bộ án phí. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu: 114.233.467 đồng (*Một trăm mười bốn triệu hai trăm ba mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi bảy đồng*). Bà Lưu Thị H phải chịu: 78.751.006 đồng (*Bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi một ngàn không trăm không sáu đồng*).

8. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng: 72.462.991 đồng. Ông Nguyễn Văn H đã nộp và đã chi xong nên buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Lưu Thị H, mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 14.492.598 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm chín mươi tám đồng*).

9. Án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T được xét miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000667 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé